TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **30**/2019/HNGĐ-ST
Ngày 12 tháng 7 năm 2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khanh

2. Ông Huỳnh Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách *tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Xuân Mai, Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" thụ lý số 43/2019/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2019, và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 03 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Thị P, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

2. Bị đơn: Nguyễn Văn Đ, địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện ngày 13 tháng 02 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Giữa nguyên đơn với bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện từ năm 2000, sau đó đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T theo giấy chứng nhận kết hôn cấp ngày 17 tháng 10 năm 2013. Vợ chồng có 03 người con chung là Nguyễn Minh H sinh ngày 01/6/2001, Nguyễn Minh T sinh ngày 27/3/2006 và Nguyễn Thị Như Y sinh ngày 08/5/2012, hiện nay các cháu đang ở

với ông Đ. Quá trình chung sống do không cùng quan điểm, tính tình không phù hợp nên vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cự cãi nhau, thậm chí còn có đánh nhau, gây mất hạnh phúc gia đình; vợ chồng đang sống ly thân khoảng 01 năm nay. Nay bà P xin ly hôn ông Đ; về con chung, bà P yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Y không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng, đối với các cháu H và T thì bà P yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của các cháu muốn sống với ai thì người đó nuôi, bà P cũng không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng khi các con có nguyện vọng sống chung với bà; về tài sản chung và nợ, trong đơn khởi kiện ban đầu bà P có yêu cầu phân chia số nợ mà vợ chồng đã vay mượn bên ngoài và tham gia các dây hụi còn nợ với tổng số tiền là 186.700.000 đồng, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà P đã rút lại yêu cầu này để tự thương lượng, thỏa thuận trong giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ.

Trong Biên bản lấy lời khai ngày 11 tháng 3 năm 2019, bị đơn Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông Đ thừa nhận phần trình bày của bà P về thời điểm cưới nhau, đăng ký kết hôn, con chung của hai người là đúng; ông Đ cho biết từ khi vợ chồng cưới nhau sống hạnh phúc ở bên gia đình ông Đ, có thời gian gần đây vợ chồng đi lên Thành phố Hồ Chí Minh làm công nhân, mỗi người làm công việc riêng khoảng hơn 01 năm thì không hiểu vì lý do gì mà bà P xin ly hôn, hiện tại vợ chồng đang sống ly thân mỗi người một nơi khoảng 7-8 tháng nay, trong thời gian ly thân, hai bên gia đình cũng có gặp nhau để bàn bạc vấn đề hôn nhân để động viên vợ chồng hàn gắn, đoàn tụ, nhưng không có kết quả. Nay trước yêu cầu ly hôn của bà P thì ông Đ không đồng ý, ông muốn hàn gắn, đoàn tụ. Tuy nhiên nếu bà P vẫn kiên quyết ly hôn thì ông có yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu Y sinh năm 2012, không yêu cầu bà P cấp dưỡng, còn lại các cháu H và T thì tùy theo nguyện vọng muốn sống với ai thì người đó nuôi, nếu ở với ông Đ thì ông Đ không yêu cầu bà P cấp dưỡng. Ngoài ra, ông Đ còn cho biết vợ chồng cũng có tài sản chung và nợ, nếu bà P có yêu cầu phân chia thì ông cũng đồng ý chia đôi số nợ để mỗi người trả một nửa, nhưng hiện nay ông chưa xác định được cụ thể khoản nợ là bao nhiêu, nên ông cũng không có yêu cầu phản tố ở nội dung này.

Ý kiến của Viện Kiểm sát: Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút về việc phân chia tài sản chung và nợ; áp dụng các Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, giao 02 con chung là các cháu T và Y cho ông Đ trực tiếp nuôi, bà P không phải cấp dưỡng; đối với cháu H nay đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

[1] Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn trong vụ án không có yêu cầu phản tố mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà P và ông Đ xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, bà P nhận thấy vợ chồng không cùng chung quan điểm, tính tình không hợp nhau nên luôn xảy ra mâu thuẫn dẫn đến phải sống ly thân, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên bà P yêu cầu ly hôn ông Đ. Riêng về phía ông Đ, ông có yêu cầu được hàn gắn vì ông cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, muốn có cơ hội đoàn tụ lại, nhưng khi Tòa án triệu tập tham dự các phiên hòa giải ông đều vắng mặt, điều này cho thấy Tòa án đã tạo điều kiện thuận lợi để vợ chồng có cơ hội hàn gắn, đoàn tụ, nhưng ông Đ tỏ ra không quan tâm đến, không có thiện chí hợp tác. Hội đồng xét xử thấy rằng, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của hai bên, nay bà P kiên quyết xin ly hôn, ông Đ thì không có thiện chí hợp tác để hàn gắn. Xét thấy mục đích hôn nhân của ông bà không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà P.

[3] Về con chung: Bà P và ông Đ có 03 con chung là Nguyễn Minh H, Nguyễn Minh T và Nguyễn Thị Như Y, tất cả 03 cháu hiện tại đang ở với ông Đ. Cả bà P và ông Đ đều giành quyền trực tiếp nuôi cháu Y, còn lại 02 cháu H và T thì yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng. Xét thấy:

Đối với cháu Nguyễn Thị Như Y sinh ngày 08/5/2012, từ khi sinh ra và lớn lên, cháu Y ở với cha mẹ và sống bên nội, khi cha mẹ ly thân thì cháu tiếp tục ở với cha và ông bà nội; tại Biên bản ghi nhận ý kiến trình bày về nguyện vọng của con chưa thành niên trong vụ án ly hôn ngày 05/6/2019, cháu Y cho biết nguyện vọng muốn ở với cha và ông bà nội. Xét thấy ở thời điểm hiện tại, cháu Y đã và đang sống chung với ông Đ có cuộc sống ổn định, do đó, để không thay đổi môi trường sinh hoạt bình thường trong cuộc sống và việc học hành của cháu, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Nguyễn Thị Như Y sinh ngày 08/5/2012 cho ông Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Đối với cháu Nguyễn Minh T sinh ngày 27/3/2006, Tòa án không trực tiếp làm việc được với cháu T để ghi nhận ý kiến trình bày về nguyện vọng của con chưa thành niên trong vụ án ly hôn, nhưng có xác minh người thân là ông Nguyễn Văn Đ1 (là ông nội của cháu T) vào ngày 05/6/2019, theo đó, ông Đ1 cho biết từ trước đến nay cháu T sống chung với cha (là ông Đ) và hiện nay cháu T đang cùng với ông Đ đi làm công nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh, cháu T ít khi về gia đình do công việc làm ăn; ông Đ1 khẳng định cháu T hiện nay đang sống với ông Đ; tại phiên tòa, bà P cũng xác nhận nội dung này là đúng. Xét thấy, tuy không trực tiếp làm việc được với cháu T, nhưng thông qua người thân được biết cháu T đang sống với ông Đ, nên cần giao cháu T cho ông Đ trực tiếp nuôi là phù hợp.

Đối với cháu Nguyễn Minh H sinh ngày 01/6/2001, tại Biên bản ghi nhận ý kiến trình bày về nguyện vọng của con chưa thành niên trong vụ án ly hôn ngày 20/3/2019, cháu H cho biết nguyện vọng được sống chung với cha. Đối chiếu với phần yêu cầu của bà P và ông Đ, thì ông Đ được sẽ quyền trực tiếp nuôi cháu H, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại thì cháu H đã đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà P không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về vấn đề cấp dưỡng, tuy ông Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng trước đó đã cung cấp lời khai có nội dung giành quyền nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng, nên Hội đồng xét xử không buộc bà P phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ: Trong đơn khởi kiện ban đầu, bà P là nguyên đơn có yêu cầu chia tài sản chung và nợ của vợ chồng, nhưng sau đó, bà P đã rút lại phần yêu cầu này để tự thương lượng, thỏa thuận; xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn đề ngày 02/5/2019 của bà P và tại phiên tòa bà P xác nhận việc rút một phần yêu cầu này là tự nguyện, không có sự đe dọa hoặc ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận để đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn đã rút, theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đ là bị đơn không có yêu cầu phản tố về việc chia tài sản chung và nợ; những người được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước đây cũng không có yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 2 Điều 244; các Điều 147; 228; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51; 56; 58; 81; 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút, về việc yêu cầu phân chia tài sản chung và nợ của vợ chồng. Đương sự vẫn có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật đối với phần yêu cầu này.

2. Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn trong vụ án ly hôn và được giải quyết như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Nguyễn Thị P được ly hôn ông Nguyễn Văn Đ.

- *Về con chung:* Giao 02 cháu Nguyễn Minh T sinh ngày 27/3/2006 và Nguyễn Thị Như Y sinh ngày 08/5/2012 cho ông Nguyễn Văn Đ để trực tiếp nuôi đến tuổi thành niên; bà Nguyễn Thị P không phải cấp dưỡng. Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho bà P, không ai được cản trở. Đối với cháu Nguyễn Minh H sinh ngày 01/6/2001 đã trưởng thành và tự lập được cuộc sống nên Tòa án không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ:* Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà P đã nộp 2.300.000 đồng theo Biên lai số 0006477, ngày 14/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách; trả lại cho bà P số tiền tạm ứng thừa là 2.000.000 đồng.

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (để BC);
- UBND xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Diệu